

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc  
=====o0o=====

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2013

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10**

Mã chứng khoán: **L10**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 989 Đường Giải phóng - P.Giáp Bát - Q.Hoàng Mai - Tp Hà nội

Điện thoại: 04 38649584 Fax: 04 38649581

Người thực hiện công bố thông tin: **Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama10 - đường Lê Văn Lương kéo dài - H.Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 3 8649586 Fax: 04 38649581

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

**1-Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần Lilama10 công bố thông tin số liệu chênh lệch điều chỉnh trên báo cáo tài chính năm 2012 của kiểm toán Nhà nước ngày 01/11/2013 “V/v: Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Lilama10 được lập bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC)”:

1. Số liệu điều chỉnh trên báo cáo tài chính năm 2012 và nguyên nhân chênh lệch (Trích Báo cáo kết quả kiểm toán Nhà nước ngày 01/11/2013 kèm theo).
2. Công ty sẽ điều chỉnh số liệu theo kiểm toán Nhà nước vào Báo cáo tài chính năm 2012 và điều chỉnh số dư cuối năm 2012 vào số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013.
3. Các số liệu tài chính trên Báo cáo Quý 1; Quý 2; Quý 3/2013 giữ nguyên không thay đổi.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/12/2013 tại địa chỉ website: [www.lilama10.com.vn](http://www.lilama10.com.vn)

**2-Giải trình lý do chậm công bố thông tin:**

Do chậm trễ trong công tác hành chính khi nhận được báo cáo, bộ phận công bố thông tin tiếp nhận báo cáo chậm nên việc công bố thông tin chưa đúng quy định. Công ty nghiêm túc nhận sai sót và sẽ không để sự việc tương tự xảy ra trong thời gian tới.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Trích Báo cáo kiểm toán Nhà nước năm 2012 của Công ty CP Lilama10 ngày 01/11/2013

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Trịnh Ngọc Tuấn Hùng*

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2013

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

Thực hiện Quyết định số 685/QĐ-KTNN ngày 21/6/2013 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Tổng công ty Lắp máy Việt Nam năm 2012. Tổ kiểm toán số 2 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước Chuyên ngành V đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Lilama 10 từ ngày 07/8/2013 đến ngày 29/8/2013.

### **1. Nội dung kiểm toán**

Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012; đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả hoạt động đầu tư vốn, tài sản Nhà nước; kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất đai; kiểm toán tình hình triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu doanh nghiệp; kiểm toán tuân thủ, hiệu quả việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ; kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, chế độ quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm đấu thầu theo quy định của Nhà nước; kiểm toán việc tuân thủ Luật phòng chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong xây dựng và thực hiện chương trình hành động phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

### **2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán**

#### **2.1. Phạm vi kiểm toán**

- Báo cáo tài chính năm 2012 và các thời kỳ trước, sau có liên quan của Công ty cổ phần Lilama 10.

- Quy mô, tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính chủ yếu được kiểm toán: Doanh thu 78% ( 609.059 tr.đ/785.827 tr.đ); thu nhập khác 100% (7.553 tr.đ/7.553 tr.đ); giá vốn 100% (694.658 tr.đ/ 694.658 tr.đ); chi phí quản lý doanh nghiệp 100% (28.277 tr.đ/28.277 tr.đ).

#### **2.2. Giới hạn kiểm toán**

Do điều kiện về thời gian và nhân lực, Đoàn kiểm toán không thực hiện kiểm kê tiền mặt, vật tư hàng hoá tồn kho, khối lượng dở dang; không đối chiếu, xác minh hoá đơn mua vật tư, dịch vụ, nợ phải thu, phải trả với các đơn vị, cá nhân liên quan; không kiểm toán Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không kiểm tra thực địa để đối chiếu diện tích sử dụng đất.

### 3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các Luật Thuế, Chuẩn mực kế toán và các văn bản phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Nhà nước, Quy trình kiểm toán, Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước.

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Lilama 10 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2013 và các tài liệu có liên quan.

## PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

### I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

#### 1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	M S	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>406.531.855.650</b>	<b>407.596.976.824</b>	<b>1.065.121.174</b>
<b>I.Tiền</b>	<b>110</b>	<b>33.197.199.113</b>	<b>33.197.199.113</b>	<b>0</b>
1. Tiền	111	33.197.199.113	33.197.199.113	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0	0
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	0	0
<b>III.Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>158.343.923.720</b>	<b>158.343.923.720</b>	<b>0</b>
1. Phải thu khách hàng	131	151.980.626.715	151.980.626.715	0
2. Trả trước cho người bán	132	7.816.139.294	7.816.139.294	0
3. Phải thu nội bộ	133	0	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	0	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	370.617.711	370.617.711	0
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(1.823.460.000)	(1.823.460.000)	0
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>206.811.305.294</b>	<b>207.876.426.468</b>	<b>1.065.121.174</b>
1. Hàng tồn kho	141	206.811.305.294	207.876.426.468	1.065.121.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	0
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>8.179.427.523</b>	<b>8.179.427.523</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	214.883.690	214.883.690	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.729.418.021	6.729.418.021	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	3.948.000	3.948.000	0

4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.231.177.812	1.231.177.812	0
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>397.777.230.863</b>	<b>397.859.678.373</b>	<b>82.447.510</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	0	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0	0
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>270.727.920.030</b>	<b>270.810.367.540</b>	<b>82.447.510</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	264.670.735.363	264.753.182.873	82.447.510
- Nguyên giá	222	429.394.508.531	429.394.508.531	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(164.723.773.168)	(164.641.325.658)	82.447.510
2. Tài sản cố định thuê tài chính :	224	0	0	0
- Nguyên giá	225	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	0
3. Tài sản cố định vô hình :	227	6.057.184.667	6.057.184.667	0
- Nguyên giá	228	6.076.542.000	6.076.542.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(19.357.333)	(19.357.333)	0
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	0	0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>100.310.284.554</b>	<b>100.310.284.554</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241	110.560.784.363	110.560.784.363	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(10.250.499.809)	(10.250.499.809)	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>26.280.793.625</b>	<b>26.280.793.625</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	26.280.793.625	26.280.793.625	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	0	0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>458.232.654</b>	<b>458.232.654</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	458.232.654	458.232.654	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>804.309.086.513</b>	<b>805.456.655.197</b>	<b>1.147.568.684</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>645.797.513.398</b>	<b>646.042.008.562</b>	<b>244.495.164</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>365.698.493.203</b>	<b>365.942.988.367</b>	<b>244.495.164</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	123.741.601.825	123.741.601.825	0
2. Phải trả người bán	312	74.820.502.761	74.820.502.761	0
3. Người mua trả tiền trước	313	62.022.814.788	62.022.814.788	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.710.404.281	1.954.899.445	244.495.164
5. Phải trả người lao động	315	43.251.934.861	43.251.934.861	0
6. Chi phí phải trả	316	1.854.968.233	1.854.968.233	0
7. Phải trả nội bộ	317	0	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	0	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13.738.822.874	13.738.822.874	0
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	40.595.949.866	40.595.949.866	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	3.961.493.714	3.961.493.714	0
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>280.099.020.195</b>	<b>280.099.020.195</b>	<b>0</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	27.073.169.502	27.073.169.502	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	32.774.527.672	32.774.527.672	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0	0

4. Vay và nợ dài hạn	334	154.443.379.436	154.443.379.436	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	65.807.943.585	65.807.943.585	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		0		
<b>B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>158.511.573.115</b>	<b>159.414.646.635</b>	<b>903.073.520</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>158.511.573.115</b>	<b>159.414.646.635</b>	<b>903.073.520</b>
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90.000.000.000	90.000.000.000	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.000.000.000	5.000.000.000	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-2.023.313.414	-2.023.313.414	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	38.470.760.871	38.470.760.871	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.686.447.378	3.686.447.378	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.819.773.169	1.819.773.169	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	21.557.905.111	22.460.978.631	903.073.520
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0	0
<b>II.Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	0	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>	<b>804.309.086.513</b>	<b>805.456.655.197</b>	<b>1.147.568.684</b>

### Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu		Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002	-	-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003	-	-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			0
5. Ngoại tệ các loại(USD My)	007	1.086.199,18	1.086.199,18	0
6. Dự toán chi hoạt động	008	-	-	

#### Giải thích nguyên nhân chênh lệch :

<b>1. Hàng tồn kho tăng</b>	<b>1.065.121.174 đ</b>
- Do kết chuyển quá vào giá vốn trong kỳ (Công trình Thủy điện Hòa Na)	1.065.121.174 đ
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ Hữu hình giảm</b>	<b>82.447.510 đ</b>
- Do đơn vị trích quá khấu hao tài sản cố định (Máy tiện T630Ax1800)	82.447.510 đ
<b>3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng:</b>	<b>244.495.164 đ</b>
- Tăng thuế TNDN theo Kết quả sản xuất kinh doanh (Chi tiết tại biểu thuế)	240.445.164 đ
- Tăng thuế TNCN (Chi tiết tại biểu thuế)	4.050.000 đ
<b>4. Lợi nhuận chưa phân phối tăng:</b>	<b>903.073.520 đ</b>

- Do xác định lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

903.073.520 đ

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012

Chỉ tiêu		Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>785.827.644.119</b>	<b>785.827.644.119</b>	<b>0</b>
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH&CCDV	10	785.827.644.119	785.827.644.119	0
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>694.658.356.869</b>	<b>693.510.788.185</b>	<b>-1.147.568.684</b>
5. Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	20	91.169.287.250	92.316.855.934	1.147.568.684
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>3.022.767.576</b>	<b>3.022.767.576</b>	<b>0</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>40.525.771.514</b>	<b>40.525.771.514</b>	<b>0</b>
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	40.327.836.334	40.327.836.334	0
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>28.277.076.612</b>	<b>28.281.126.612</b>	<b>4.050.000</b>
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	25.389.206.700	26.532.725.384	1.143.518.684
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>7.553.753.889</b>	<b>7.553.753.889</b>	<b>0</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>145.564.846</b>	<b>145.564.846</b>	<b>0</b>
13. Lợi nhuận khác	40	7.408.189.043	7.408.189.043	0
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32.797.395.743	33.940.914.427	1.143.518.684
<b>16. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>6.837.146.468</b>	<b>7.077.591.632</b>	<b>240.445.164</b>
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>25.960.249.275</b>	<b>26.863.322.795</b>	<b>903.073.520</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.917	3.018	101

### Giải thích nguyên nhân chênh lệch :

<b>1. Giá vốn hàng bán giảm</b>	<b>1.147.568.684 đ</b>
- Giảm do kết chuyển quá giá vốn trong kỳ (Công trình Thủy điện Hòa Na)	1.065.121.174 đ
- Giảm do trích quá khấu hao tài sản cố định	82.447.510 đ
<b>2. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng</b>	<b>4.050.000 đ</b>
- Tăng tương ứng phần thuế TNCN phải khấu trừ	4.050.000 đ
<b>3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng</b>	<b>1.143.518.684 đ</b>
- Do xác định lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	1.143.518.684 đ
<b>4. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng:</b>	<b>240.445.164 đ</b>
- Do xác định lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Chi tiết tại biểu thuế)	240.445.164 đ
<b>5. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng:</b>	<b>903.073.520 đ</b>
- Do xác định lại kết quả sản xuất Kinh doanh	903.073.520 đ

Báo cáo kiểm toán này gồm 13 trang, từ trang 01 đến trang 13 và các Phụ lục từ số 01/BCKT-TKT-DN đến số 05/BCKT-TKT-DN là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN**

**Phan Thanh Sáu**

Số hiệu thẻ KTVNN: B0085 KTVC

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN**

**Lê Văn Ba**

Số hiệu thẻ KTVNN: B0090 KTVC

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Lilama 10;
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V**



**Nguyễn Tuấn Anh**